

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75/2024/DS-ST
Ngày: 01-7-2024
V/v tranh chấp tài sản chung
của vợ chồng và tranh chấp
về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chử Càn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thảo;

Ông Nguyễn Thanh Càn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Trinh, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 24 tháng 6 và 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 191/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng và tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 80/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: tổ C, ấp T, xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979, địa chỉ: Tổ B, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương và ông Lê Thành D, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ A, khu phố F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/8/2022); ông D, ông H có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Thái T, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Thái T1, sinh năm 1966; địa chỉ: số B, khu phố T, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; có mặt.

2. Ông Nguyễn Thái T2, sinh năm 1969; địa chỉ: số B, tổ B, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Thái T3, sinh năm 1972; địa chỉ: số C, tổ C, ấp T, xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Thái D1, sinh năm 1974; địa chỉ: số D đường P, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

5. Ông Nguyễn Thái D2, sinh năm 1977; địa chỉ: số C, tổ E, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; có đơn xin vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Thái D3, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ H, khu phố A, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị N là vợ của ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1942, chết ngày 02/05/2022 theo Trích lục khai tử số 14/TLKT do UBND xã T cấp ngày 04/05/2022. Khi chết, chồng bà N không để lại di chúc.

Trước đây, ông Nguyễn Văn N1 có chung sống như vợ chồng với bà Thái Thị Minh A (sinh năm 1944, chết năm 1977). Quá trình chung sống, ông Nguyễn Văn N1 và bà Minh A có 06 người con, gồm:

1. Nguyễn Thị Thái T1, sinh năm 1966
2. Nguyễn Thái T2, sinh năm 1969
3. Nguyễn Thái T, sinh năm 1971
4. Nguyễn Thị Thái T3, sinh năm 1972
5. Nguyễn Thị Thái D1, sinh năm 1974
6. Nguyễn Thái D2, sinh năm 1977

Sau khi bà Thái Thị Minh A chết. Một năm sau, bà N và ông Nguyễn Văn N1 đã kết hôn và trở thành vợ chồng hợp pháp theo Giấy đăng ký kết hôn số 36, quyển số 01 ngày do UBND xã (nay là phường) H, huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) cấp ngày 28/06/1978. Quá trình chung sống với ông N1, vợ chồng bà N sinh được 01 con chung là Nguyễn Thái D3, sinh năm 1979.

Cha mẹ ông Nguyễn Văn N1 là cụ Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1897, chết năm 1971 (không có giấy khai tử) và cụ Đỗ Thị S, sinh năm 1899, chết năm 1970.

Ngoài những người kể trên thì ông Nguyễn Văn N1 không còn ai là vợ, con đẻ, con riêng, con nuôi, kể cả con ngoài giá thú, cha mẹ nuôi.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông Nguyễn Văn N1 có tạo lập được các tài sản chung, cụ thể gồm:

1. Quyền sử dụng đất có diện tích 3.158 m² thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại xã T (nay là xã T), thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa N 204076, số vào sổ 00377 QSDĐ/TU do UBND huyện T (nay là thành phố T) cấp ngày 23/08/1999 cho hộ ông Nguyễn Văn N1 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 có diện tích 156 m². Nguồn gốc phần đất nêu trên do ông bà để lại, vợ chồng bà N quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1978 đến năm 1999 thì kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được công nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng bà N đã trực tiếp quản lý, sử dụng cho đến nay, không tranh chấp với ai.

2. Quyền sử dụng đất có diện tích 281,8 m² thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp T, xã T, T (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Phần đất này vợ chồng bà N quản lý sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 1978 đến nay. Vào năm 2015, vợ chồng bà N đi đăng ký để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này thì phát sinh tranh chấp với ông Lê An N2, sinh năm 1958, trú tại ấp T, xã T, T (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Chồng bà N - ông Nguyễn Văn N1 đã nộp đơn khởi kiện ông N2 đến Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên. Vụ việc được Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên giải quyết bằng Quyết định số 16/2015/QĐST-DS ngày 20/05/2015 công nhận ông Nguyễn Văn N1 có quyền quản lý, sử dụng và được làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên.

Bà N3 đã nhiều lần đề nghị chia di sản nêu trên theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn N1 nhưng ông Nguyễn Thái T không đồng ý chia. Sự việc kéo dài làm cho quyền và lợi ích hợp pháp của bà N3 không được bảo đảm. Vì vậy, bà N3 yêu cầu Tòa án:

1. Yêu cầu Tòa án xác định các tài sản sau là tài sản của bà Nguyễn Thị N trong khối tài sản chung của vợ chồng:

Thứ nhất, ½ quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 2997,8m² (trừ diện tích nhà mồ 74,7m²) thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

Thứ hai, ½ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất 181, tờ bản đồ số 12 gồm: Nhà cấp 4 có diện tích 178,6m²; Mái che có diện tích 13,8m²; Mái che có diện tích 20,8m²; Mái che có diện tích 16,9m²; Mái che có diện tích 11,7m²; Bồn nước 2m²; Hồ nước 33,2m²; Nhà kho 28,6m²; Nhà vệ sinh 8,7m²;

2. Yêu cầu Tòa án xác định ½ quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 2997,8m² (trừ diện tích nhà mồ 74,7 m²) thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 12 và ½ tài sản gắn liền với đất là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N1.

Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N1, chia đều cho 8 người thừa kế của ông Nguyễn Văn N1 gồm: bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị Thái T1; ông Nguyễn Thái T2; ông Nguyễn Thái T; bà Nguyễn Thái T3; bà

Nguyễn Thị Thái D1; ông Nguyễn Thái D2; ông Nguyễn Thái D3. Bà N3 yêu cầu nhận bằng hiện vật và bồi hoàn giá trị cho các đồng thừa kế còn lại.

Đối với các cây trồng trên đất gồm: 50 cây mít trồng năm 2016; 10 cây bưởi trồng năm 2016; 10 cây xoài trồng năm 2016; 120 cây tắc (cây hạnh) trồng năm 2016; 10 cây măng cầu (na) trồng năm 2016; 01 cây trà trồng năm 2016; 50 cây chuối trồng năm 2016; 02 cây đu đủ trồng năm 2016; 45 cây dứa trồng năm 2016; 30 cây tre tàu trồng năm 2016; 03 cây sầu riêng trồng năm 2016; 04 cây chôm chôm trồng năm 2016; 05 cây chanh trồng năm 2016; 01 cây ổi trồng năm 2016; 02 cây mận trồng năm 2016; 01 cây khế trồng năm 2000; 01 cây nguyệt quế trồng năm 2002; 01 cây ngâu trồng năm 2002; 01 cây mai chiếu thủy trồng năm 2002; 05 cây mai trồng năm 2016; 01 cây Sa kê trồng năm 2016; 01 cây măng cụt trồng năm 2016; 01 cây chùm ruột trồng năm 2016; 02 cây cam trồng năm 2016; 10 cây quýt trồng năm 2016; 01 bụi tầm vông 30 cây trồng năm 2016 thì ai được chia thửa đất nào thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng cây trồng, bà N3 không tranh chấp đối với các tài sản này.

Bà Nguyệt rút một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng; tranh chấp thừa kế tài sản đối với thửa đất 158, tờ bản đồ số 12 và tài sản gắn liền với thửa đất 158, tờ bản đồ số 12 tại xã T, thành phố T.

- Bị đơn ông Nguyễn Thái T trình bày:

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về nhân thân, quan hệ huyết thống, hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn N1.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung: Diện tích đo đạc thực tế 2997,8m² (trừ diện tích nhà mô 74,7m²) thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìà N 204076, số vào sổ 00377 QSDĐ/TU do UBND huyện T (nay là thành phố T) mà bà N3 cho là tài sản chung của ông N1 và bà N3 là không đúng.

Đây là tài sản riêng của ông N1 được thừa hưởng từ cha mẹ ông N1 là cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Đỗ Thị S, đã có từ lúc bà Thái Thị Minh A là mẹ của ông T, bà T1, bà D1, bà T3, ông T2, ông D2 về làm dâu, trước năm 1966. Đề nghị chia di sản là diện tích đo đạc thực tế 2997,8m² (trừ diện tích nhà mô 74,7m²) và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 181 làm 08 phần, cho ông T hưởng 01 phần, ông T đề nghị nhận bằng hiện vật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thái T1, Nguyễn Thị Thái D1, Nguyễn Thị Thái T3, ông Nguyễn Thái T2, ông Nguyễn Thái D2 trình bày:

Thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Thái T, không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của bà Nguyễn Thị N. Diện tích đo đạc thực tế 2997,8m² (trừ diện tích nhà mô 74,7m²) thuộc thửa đất số 181 là tài sản riêng của ông N1 được thừa hưởng từ cha mẹ ông N1 là cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Đỗ Thị S, đã có từ trước năm 1966, lúc bà Thái Thị Minh A là mẹ của ông T, bà T1, bà D1, bà T3, ông T2, ông D2 về làm dâu. Đề nghị chia di sản là diện tích đo đạc thực tế

2997,8m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 181 làm 08 phần, cho ông T, bà T1, bà D1, bà T3, ông T2, ông D2 mỗi người hưởng 01 phần, đề nghị nhận bằng hiện vật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái D3 trình bày:

Đồng ý với toàn bộ trình bày của nguyên đơn, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trường hợp Tòa án phân chia di sản của ông Nguyễn Văn N1 thì ông D3 xin nhận thừa kế theo quy định của pháp luật và tặng cho kỹ phần được nhận cho bà Nguyễn Thị N.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hạn xét xử vụ án thì việc Tòa án đưa vụ án ra xét xử là quá thời hạn xét xử vụ án theo quy định. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định.

Về nội dung: Nguyên đơn rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và tranh chấp thừa kế tài sản đối với đất và tài sản gắn liền với thửa đất 158, tờ bản đồ số 12 tại xã T, thành phố T, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với QSD đất và tài sản gắn liền với đất thửa 181, tờ bản đồ số 12 tại xã T, thành phố T:

Theo hồ sơ cung cấp thông tin QSDĐ thửa 181, ông N1 kê khai nguồn gốc đất được cha mẹ để lại sử dụng trước năm 1975. Xét thấy, QSDĐ trên có từ trước khi bà N về sống cùng ông N1 và là tài sản do cha mẹ ông N1 để lại, tuy nhiên vào năm 1998, bà N lại là người đi đăng ký kê khai để hộ ông Nguyễn Văn N1 được cấp đất. Ông N1, bà N đăng ký kết hôn và sống cùng nhau từ năm 1977. Tại thời điểm cấp đất năm 1998 cho đến khi chết, ông N1 không có văn bản phân định tài sản riêng với bà N. Mặt khác, bà N ông N1 đã cùng nhau quản lý, sử dụng thửa đất trên từ khi bà N về làm vợ ông N1. Do đó có căn cứ xác định thửa đất 181 và tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng, bà N có ½ tài sản trong khối tài sản chung với ông N1.

Hiện nay trên đất có 01 căn nhà do nguyên đơn sinh sống và 01 căn nhà do bị đơn sinh sống. QSDĐ trên đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định của UBND tỉnh B. Do đó, chia đôi thửa đất theo hiện trạng thực tế quản lý, sử dụng của hai bên, bên nào nhận phần đất và tài sản trên đất nhiều hơn thì có trách nhiệm bồi hoàn giá trị cho bên còn lại.

Vì các lẽ trên căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92 BLTTDS; Điều 630, 633 BLDS; Điều 59 Luật HNGĐ đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và chia thừa kế tài sản. Bị đơn cư trú và thửa đất tranh chấp tại xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên thụ lý, giải quyết “tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng và chia thừa kế tài sản”, là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái D3, ông Nguyễn Thái D2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[1.3] Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thái T, ông Nguyễn Thái T2, bà Nguyễn Thị Thái T1, bà Nguyễn Thị Thái D1, bà Nguyễn Thị Thái T3 trình bày ngoài ông Nguyễn Văn N1 thì cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Đỗ Thị S còn có 02 người con gái là bà Nguyễn Thị G (chết trước cụ Đ) và Nguyễn Thị Đ1 (không rõ năm mất); không rõ tên tuổi, địa chỉ cụ thể những người thừa kế của bà G, bà Đ1. Theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là 30 năm. Tính từ ngày Pháp lệnh thừa kế số 44-LCT/HĐNN8 ngày 10-9-1990 đến ngày 08-9-2022, bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu chia tài sản vợ chồng, chia di sản thừa kế do ông N1 chết để lại thì thời hiệu chia thừa kế (nếu có) đôi với cụ Nguyễn Văn Đ, cụ Đỗ Thị S thì đã hết thời hiệu chia thừa kế. Ngoài ra, nguyên đơn bà N kết hôn với ông Nguyễn Văn N1 từ ngày 28/06/1978, đã chiếm hữu, sử dụng liên tục, lâu dài đối với thửa đất tranh chấp trên 30 năm, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Bà Nguyệt khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định thửa đất 181 tờ bản đồ số 12 tại xã T, thành phố T là tài sản của vợ chồng bà N, ông N1. Do đó, không cần đưa những người trong hàng thừa kế của bà G, bà Đ1 vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện liên quan đến yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng; tranh chấp thừa kế tài sản đối với thửa đất 158, tờ bản đồ số 12 và tài sản gắn liền với thửa đất tại xã T, thành phố T. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử đình chỉ theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ huyết thống: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất thừa nhận hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn N1 có 08 người, gồm: bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Thái T1, ông Nguyễn Thái T2, ông Nguyễn Thái T, bà Nguyễn Thị Thái T3, bà Nguyễn Thị Thái D1, ông Nguyễn Thái D2 và ông Nguyễn Thái D3.

[3.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 2997,8m² (trừ diện tích nhà mò 74,7 m²) tại xã T, thành phố T,

tỉnh Bình Dương được cấp cho hộ ông Nguyễn Văn N1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00377/QSDD/TU ngày 23/8/1999.

[3.3] Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất quyền sử dụng đất nêu trên do ông N1 trực tiếp quản lý sử dụng trên cơ sở kế thừa từ cha mẹ là cụ Nguyễn Văn Đ, bà Đỗ Thị S từ năm 1971 (sau khi cha mẹ chết), trong thời gian này ông N1 sinh sống với vợ là bà Thái Thị Minh A. Trên đất có căn nhà 03 gian, 02 chái, cột gỗ, mái ngói và một số cây ăn trái. Tuy nhiên đến năm 2002 thì do nhà quá cũ nên bà N, ông N1 đã tháo dỡ ngôi nhà này và xây dựng lại là căn nhà cấp 4 có diện tích 178,6m², công trình phụ trên đất. Đồi với các cây trồng trên đất thì chặt bỏ do lớn tuổi, để trồng lại các cây trồng như hiện nay. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[3.4] Năm 1998, bà Nguyễn Thị N làm đơn, ký thay ông Nguyễn Văn N1 để đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 3728 m², trong đó có thửa 181, diện tích 3158 m². Ngày 23/8/1999, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 003777 QSDD/TU cho hộ ông Nguyễn Văn N1. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thừa nhận thời điểm bà N đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 3728 m² trong đó có thửa 181 thì ông N1, cùng hộ khẩu với bà N, ông N1 biết và không có ý kiến hay khiếu nại, tranh chấp liên quan đến việc bà N thay ông N1 đi đăng ký, kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 3728 m², bao gồm thửa đất 181 và thửa đất 291 (thửa 291 đã được bà N, ông N1 chuyển nhượng cho người khác).

[3.5] Theo Công văn số 10/CATP-QLHC ngày 12/6/2024 của Công an thành phố T thì tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/8/1999, hộ ông Nguyễn Văn N1 có 03 nhân khẩu, gồm: ông Nguyễn Văn N1 sinh năm 1942, bà Nguyễn Thị N sinh năm 1956, ông Nguyễn Thái D3 sinh năm 1979. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái D3 đồng ý với khởi kiện của nguyên đơn (bút lục 51), xác định thửa 181 là tài sản chung của cha mẹ ông D3 là ông N1, bà N. Như vậy có căn cứ để xác định ông N1 đã đồng ý sáp nhập các tài sản nêu trên vào tài sản vợ chồng. Ông N1, bà N đã quản lý sử dụng, diện tích đất thuộc thửa 181 từ năm 1978 cho đến khi ông N1 chết (năm 2022) là trên 30 năm. Do đó, có căn cứ xác định diện tích đất đo đạc thực tế 2997,8m² (đã trừ diện tích nhà mô 74,7m²) thửa 181, tờ bản đồ số 12, tại xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là tài sản chung của vợ chồng ông N1, bà N. Do vậy, việc nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị N và yêu cầu chia tài sản chung có căn cứ chấp nhận.

[3.6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung của vợ chồng của bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất 181, tờ bản đồ số 12, diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế 2997,8m² (đã trừ diện tích nhà mô 74,7m²) là tài sản chung của vợ chồng ông N1, bà N. Theo Giấy đăng ký kết

hôn số 36, quyền số 01 do UBND xã (nay là phường) H, huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) thì ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị N kết hôn vào ngày 28/06/1978. Tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 15/6/1998 do bà N viết thay cho ông N1 cũng thể hiện nguồn gốc sử dụng là cha mẹ để lại sử dụng (1975) đến nay. Xét về nguồn gốc đất tranh chấp như mục [3.2], [3.3] nêu trên và sự thừa nhận của các đương sự thì ông N1 là con trai duy nhất, sống cùng với cụ Đ, cụ S đến khi các cụ chết, sau đó tiếp tục quản lý sử dụng cùng bà Thái Thị Minh A đến năm 1977. Sau khi bà Nguyễn Thị Minh A1 chết vào năm 1997, ông Nguyễn Văn N1 tiếp tục kết hôn vào năm 1978 và cùng bà Nguyễn Thị N canh tác và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước (bút lục 159-165). Như vậy, tuy ông N1 đã sáp nhập vào tài sản chung của vợ chồng nhưng ông N1 là người có công sức lớn trong việc hình thành tài sản chung của vợ chồng. Bị đơn ông T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T1, bà D1, bà T3, ông T2, ông D2 cho rằng toàn bộ tài sản thuộc thửa đất số 181 tờ bản đồ 12 tọa lạc tại xã T, thành phố T T là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn N1, và yêu cầu chi tài sản trên làm 08 theo pháp luật, không đồng ý yêu cầu của công nhận và chia tài sản vợ chồng của bà N. Như vậy, yêu cầu của các đương sự đề nghị Tòa án xác định quyền lợi của ông N1 là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức nên Hội đồng xét xử xem xét công sức của ông N1 quản lý, gìn giữ, bảo quản di sản để giải quyết triệt để yêu cầu của đương sự. Xem xét đến nguồn gốc, công sức đóng góp duy trì phát triển khối tài sản chung của ông N1 là thửa đất và tài sản gắn liền thửa đất 181, chia tài sản chung của vợ chồng ông N1, bà N với tỷ lệ như sau: chia ông Nguyễn Văn N1 được hưởng 70%; chia cho bà Nguyễn Thị N được hưởng 30%. Tài sản tranh chấp có giá trị là 7.043.870.805 đồng, trong đó phần của ông N1 là 4.930.709.563 đồng, phần của bà N là 2.113.161.241 đồng.

[3.7] Xét tính hợp pháp của “Tờ di chúc tài sản cho con” được viết tay ngày 31/12/2016 và “Tờ di chúc tài sản cho con” được đánh máy vào ngày 07/3/2019 của ông Nguyễn Văn N1 do bị đơn Nguyễn Thái T cung cấp:

[3.7.1] Điều 633 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc”. Điều 634 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”.

[3.7.2] Đối chiếu các quy định nêu trên, “Tờ di chúc tài sản cho con” được viết tay ngày 31/12/2016 do bị đơn Nguyễn Thái T cung cấp không phải là bản chính. Tương tự, “Tờ di chúc tài sản cho con” được đánh máy vào ngày 07/3/2019 cũng không phải bản chính, không có người làm chứng, trang 1 của văn bản nêu trên không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc. Mặt khác, nội dung văn bản “Tờ di chúc tài sản cho con” của ông Nguyễn Văn N1 không nói rõ phần đất thuộc thửa số mấy, tờ bản đồ nào và nêu vị trí tứ cận các phần đất, do đó, văn bản “Tờ di chúc tài sản cho con” của ông N1 không có giá trị pháp lý nên không thể làm căn cứ để chia thừa kế đối với di sản do ông N1 để lại. Đại diện Viện

Kiểm sát, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng “Tờ di chúc tài sản cho con” được viết tay ngày 31/12/2016 và ngày “Tờ di chúc tài sản cho con” được đánh máy vào ngày 07/3/2019 của ông Nguyễn Văn N1 của ông N1 không có hiệu lực pháp luật nên cần chia di sản của ông N1 theo pháp luật là phù hợp. Ông T cũng không yêu cầu căn cứ vào các tờ di chúc nêu trên để giải quyết chia di sản, nên đề nghị Hội đồng xét xử không sử dụng các tài liệu nêu trên để giải quyết chia di sản.

[3.8] Như mục [3.6] đã phân tích, ông N1 được chia phần tài sản tương đương 4.930.709.563 đồng. Căn cứ Điều 660 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn N1 cho các đồng thừa kế của ông N1 gồm 08 người là bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Thái T1, ông Nguyễn Thái T2, ông Nguyễn Thái T, bà Nguyễn Thị Thái T3, bà Nguyễn Thị Thái D1, ông Nguyễn Thái D2 và ông Nguyễn Thái D3. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được nhận ký phần thừa kế là hiện vật. Ông Nguyễn Thái D3 đồng ý nhận ký phần theo quy định và tặng cho ký phần nêu trên cho bà Nguyễn Thị N. Bà N3 đồng ý với nhận ký phần của ông Nguyễn Thái D3.

[3.9] Như vậy, tổng giá trị bà Nguyễn Thị N được nhận từ việc chia tài sản chung vợ chồng và chia di sản của ông Nguyễn Văn N1 là 2.113.161.241 đồng + (616.338.695 đồng x 2) = 3.345.838.632 đồng. Bị đơn ông Nguyễn Thái T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thái T1, ông Nguyễn Thái T2, bà Nguyễn Thị Thái T3, bà Nguyễn Thị Thái D1, ông Nguyễn Thái D2, mỗi người nhận một ký phần tương đương 616.338.695 đồng.

[3.10] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc chia tài sản chung của vợ chồng, chia di sản thừa kế, căn cứ vào hình thể của đất, để không phá vỡ kết cấu của tài sản trên đất, đảm bảo giá trị sử dụng, điều kiện tách thửa theo quy định của Quyết định số: 12/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh B, Hội đồng xét xử chia hiện vật như sau:

[3.11] Bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.170,5 m², trong đó có 150 m² đất thổ cư, 1.020,5 m² đất trồng cây lâu năm và tài sản gắn liền với đất gồm căn nhà cấp 4 có diện tích 178,6m²; mái che có diện tích 13,8m²; mái che có diện tích 20,8m²; mái che có diện tích 16,9m²; nhà kho 28,6m²; nhà vệ sinh 8,7m². Tổng giá trị hiện vật được nhận có trị giá 3.089.258.000 đồng.

[3.12] Ông Nguyễn Thái T, bà Nguyễn Thị Thái T1, ông Nguyễn Thái T2, bà Nguyễn Thị Thái D1, bà Nguyễn Thị Thái T3, ông Nguyễn Thái D2 được quyền quản lý, sử dụng chung diện tích đất 1.827,3 m² (không bao gồm diện tích khu nhà mộ 74,7 m²) (trong đó có 150 m² đất thổ cư, 1.677,3 m² đất trồng cây lâu năm) và tài sản gắn liền với đất gồm bồn nước 2m²; hồ nước 33,2m²; mái che có diện tích 11,7m². Tổng giá trị hiện vật được nhận có trị giá 3.954.612.500 đồng.

[3.13] Đối với các tài sản trên đất còn lại trên đất, các đương sự không tranh chấp, đề nghị Tòa án chia diện tích đất gắn liền với diện tích nhà ở mà các đương

sự đã xây dựng trên đất, khi Tòa án quyết định thuộc quyền sử dụng của ai thì người đó được quyền quản lý sử dụng những tài sản trên đất.

[4] Về thanh toán giá trị chênh lệch kỹ phần: Ông Nguyễn Thái T, bà Nguyễn Thị Thái T1, ông Nguyễn Thái T2, bà Nguyễn Thị Thái D1, bà Nguyễn Thị Thái T3, ông Nguyễn Thái D2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N với số tiền 256.580.324 đồng, trong đó phần của mỗi người là 42.763.387 đồng.

[5] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung của vợ chồng và chia thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị N đối với thửa 181, tờ bản đồ số 12 tại xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận một phần.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Các đương sự phải chịu theo quy định tại Điều 157 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí đối với việc chia tài sản chung vợ chồng và kỹ phần được nhận theo quy định pháp luật. Ông Nguyễn Thái T, ông Nguyễn Thái T2, ông Nguyễn Thái D2, bà Nguyễn Thị Thái T1, bà Nguyễn Thị Thái D1, bà Nguyễn Thị Thái T3 phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 34, 35, 92, 147, 157, 165, 228, 229, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 224, 634, 674, 675, 676, 685, 733, 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Các Điều 631, 632, 633, 674, 675, 676, 733, 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468, Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 99, 100 của Luật đất đai năm 2013.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và tranh chấp thừa kế tài sản đối với đất và tài sản gắn liền với thửa đất 158, tờ bản đồ số 12 tại xã T, thành phố T của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

2.1. Xác định quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế 2997,8m² (đã trừ diện tích nhà mồ 74,7m²) thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 12 và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất 181, tờ bản đồ số 12 gồm: nhà cấp 4 có diện tích 178,6m²; mái che có diện tích 13,8m²; mái che có diện tích 20,8m²; mái che có diện tích 16,9m²; mái che có diện tích 11,7m²; bồn nước 2m²; hồ nước 33,2m²; nhà kho 28,6m²; nhà vệ sinh 8,7m² là tài chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn N1.

2.2 Tính công sức đóng góp cho ông Nguyễn Văn N1 trong khối tài sản chung, chia cho ông N1 70%, bà N 30%, cụ thể phần của ông N1 là 4.930.709.563 đồng, phần của bà N là 2.113.161.241 đồng.

2.3 Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thái D3 tặng cho, giao lại kỹ phần ông D3 được hưởng khi chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N1 cho bà Nguyễn Thị N.

2.4. Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị N được nhận từ việc chia tài sản chung vợ chồng và chia di sản của ông Nguyễn Văn N1 là 3.345.838.632 đồng.

2.5 Ông Nguyễn Thái T, bà Nguyễn Thị Thái T1, ông Nguyễn Thái T2, bà Nguyễn Thị Thái D1, bà Nguyễn Thị Thái T3, ông Nguyễn Thái D2, mỗi người được nhận kỹ phần tương đương số tiền 616.338.695 đồng.

2.6 Chia quyền sử dụng đất diện tích theo kết quả đo đạc thực tế 2997,8m² (đã trừ diện tích nhà mồ 74,7m²), thuộc thửa đất 181, tờ bản đồ số 12, tại xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 003777 QSDĐ/TU cho hộ ông Nguyễn Văn N1 ngày 23-8-1999 như sau:

- Bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.170,5 m², trong đó có 150 m² đất thổ cư, 1.020,5 m² đất trồng cây lâu năm và tài sản gắn liền với đất gồm căn nhà cấp 4 có diện tích 178,6m²; mái che có diện tích 13,8m²; mái che có diện tích 20,8m²; mái che có diện tích 16,9m²; nhà kho 28,6m²; nhà vệ sinh 8,7m², đất có tứ cận: Hướng Bắc giáp thửa 158, hướng Nam giáp đường bê tông; hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Thái T được chia; hướng Tây giáp thửa đất 182; (Vị trí A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

- Ông Nguyễn Thái T, bà Nguyễn Thị Thái T1, ông Nguyễn Thái T2, bà Nguyễn Thị Thái D1, bà Nguyễn Thị Thái T3, ông Nguyễn Thái D2 được quyền quản lý, sử dụng chung diện tích đất đo đạc thực tế 1.827,3 m² (không bao gồm diện tích khu nhà mồ 74,7 m²) (trong đó có 150 m² đất thổ cư, 1.677,3 m² đất trồng cây lâu năm) và tài sản gắn liền với đất gồm bồn nước 2m²; hồ nước 33,2m²; mái che có diện tích 11,7m², đất có tứ cận: Hướng Bắc giáp thửa đất 547, 548; hướng Nam giáp phần đất đường bê tông; hướng Đông giáp thửa 682, 196, 180; hướng Tây giáp phần đất bà N được chia; (Vị trí B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);

5. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N204279, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 003777 QSDĐ/TU cho hộ ông Nguyễn Văn N1 ngày 23-8-1999 để cấp lại cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

6. Ông Nguyễn Thái T, bà Nguyễn Thị Thái T1, ông Nguyễn Thái T2, bà Nguyễn Thị Thái D1, bà Nguyễn Thị Thái T3, ông Nguyễn Thái D2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N với số tiền 256.580.324 đồng, trong đó phần của mỗi người là 42.763.387 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 5.805.000 đồng (đã thực hiện xong); ông Nguyễn Thái T, bà Nguyễn Thị Thái T1, ông Nguyễn Thái T2, bà Nguyễn Thị Thái D1, bà Nguyễn Thị Thái T3, ông Nguyễn Thái D2 mỗi người phải nộp 2.902.500 đồng để trả lại cho bà Nguyễn Thị N.

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí.

- Ông Nguyễn Thái T, bà Nguyễn Thị Thái T1, ông Nguyễn Thái T2, bà Nguyễn Thị Thái D1, bà Nguyễn Thị Thái T3, ông Nguyễn Thái D2, mỗi người phải chịu 28.653.548 đồng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chử Cần

